



chuán sòng dài

传送带

noun · conveyor belt

Example Sentences

Gōng chǎng de chuán sòng dài bǎ líng jiàn sòng dào gōng rén miàn qián
工厂的传送带把零件送到工人面前。

The factory's conveyor belt delivers parts to the workers.

Jī chǎng de chuán sòng dài zhèng zài yùn sòng xíng lǐ
机场的传送带正在运送行李。

The airport's conveyor belt is transporting luggage.

Trace each character, then write the word on your own.

传	传	传	传	传	传	传	传	传		
送	送	送	送	送	送	送	送	送	送	送
送										
带	带	带	带	带	带	带	带	带	带	带
带										